BÙI QUANG CHUNG
Digitally signed by BÙI QUANG CHUNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hà Đông, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, T=Trưởng Ban Kiểm Soát Công Ty, CN=BÙI QUANG CHUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:034080002331
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.07.30 17:38:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÍ II NĂM 2024
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024)

Hà Nội, tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**	**5**	**1.327.355.929.544**	**461.301.869.766**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**123.687.753.902**	**53.056.971.729**
1	Tiền	111		82.172.715.254	41.832.971.729
2	Các khoản tương đương tiền	112		41.515.038.648	11.224.000.000
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**75.000.000**	**75.000.000**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	75.000.000	75.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**592.454.906.147**	**328.470.978.800**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	314.634.806.198	236.785.820.457
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		138.508.439.662	29.654.776.148
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	83.792.338.472	24.966.967.504
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	69.162.628.298	54.485.443.412
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(13.643.306.483)	(17.422.028.721)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**559.885.749.140**	**75.815.970.379**
1	Hàng tồn kho	141	11	559.885.749.140	75.815.970.379
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**51.252.520.355**	**3.882.948.858**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		229.651.244	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.531.218.346	3.604.432.854
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	491.650.765	278.516.004
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**598.754.519.824**	**591.114.712.028**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**15.660.545.385**	**15.598.545.385**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	15.254.846.385	15.254.846.385
6	Phải thu dài hạn khác	216		405.699.000	343.699.000
	- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn			405.699.000	343.699.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**61.415.910.766**	**57.859.473.890**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14	50.752.293.766	47.195.856.890
	- Nguyên giá	222		155.573.163.431	154.906.092.563
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(104.820.869.665)	(107.710.235.673)
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	-
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**520.867.000.000**	**517.267.000.000**
1	Đầu tư vào công ty con	251	6.3	562.851.773.480	562.851.773.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.600.000.000	-
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.797.000.000	1.797.000.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	6.4	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)

VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**811.063.673**	**389.692.753**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	**12**	811.063.673	389.692.753
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.926.110.449.368**	**1.052.416.581.794**

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.218.052.001.635**	**375.917.956.468**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.209.330.213.366**	**352.971.168.199**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**17.1**	151.265.342.343	83.160.798.423
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		175.097.978.389	91.864.838.976
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	**16.1**	666.738.301	1.368.337.504
4	Phải trả người lao động	314		17.851.887.798	13.041.844.302
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**18**	50.583.951.471	19.444.065.750
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**19**	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	**20**	10.065.284.208	16.495.676.715
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**21.1**	799.987.771.580	125.629.382.129
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.803.759.276	1.958.724.400
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**8.721.788.269**	**22.946.788.269**
1	Phải trả dài hạn người bán	331	**17.2**	8.721.788.269	8.721.788.269
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**21.2**	-	14.225.000.000
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**708.058.447.733**	**676.498.625.326**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**708.058.447.733**	**676.498.625.326**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	**22**	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	**22**	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	**22**	197.388.891.132	197.388.891.132
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**22b**	201.018.438.978	169.458.616.571
	- Lợi nhuận năm trước	421a		165.715.616.571	112.673.277.415
	- Lợi nhuận năm nay	421b		35.302.822.407	56.785.339.156
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.926.110.449.368**	**1.052.416.581.794**

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Phạm Thị Dung	*Hoàng Công Huân*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Lê Anh Trình*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Qúy II & lũy kế đến 30/06/2024

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QÚY II/2024	QÚY II/2023	LUỸ KẾ ĐẾN 30/06/2024	LUỸ KẾ ĐẾN 30/06/2023
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**883.377.567.102**	**75.644.649.336**	**961.935.833.464**	**146.791.735.904**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	0	0	0	0
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**24**	**883.377.567.102**	**75.644.649.336**	**961.935.833.464**	**146.791.735.904**
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	827.377.520.046	60.352.626.910	892.199.047.504	125.229.174.240
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**56.000.047.056**	**15.292.022.426**	**69.736.785.960**	**21.562.561.664**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.915.901.936	33.252.420.139	2.993.931.124	62.629.799.835
7.	Chi phí tài chính	22	27	16.537.386.245	5.032.115.158	22.439.089.092	9.326.827.551
	Trong đó :Chi phí lãi vay	*23*		*12.140.768.411*	*4.233.264.781*	*16.454.206.316*	*7.389.819.360*
8.	Chi phí bán hàng	25		0	0	0	*0*
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	11.620.180.483	18.800.846.900	18.187.814.012	26.918.545.975
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**30.758.382.264**	**24.711.480.507**	**32.103.813.980**	**47.946.987.973**
11.	Thu nhập khác	31	29	723.156.195	8.090.028	3.313.390.600	54.758.484
12.	Chi phí khác	32	30	41.016.796	6.087.505.554	114.382.173	6.220.658.808
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**682.139.399**	**-6.079.415.526**	**3.199.008.427**	**-6.165.900.324**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**31.440.521.663**	**18.632.064.981**	**35.302.822.407**	**41.781.087.649**
15.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	32	0	0	0	0
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**31.440.521.663**	**18.632.064.981**	**35.302.822.407**	**41.781.087.649**

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Phạm Thị Dung	*Hoàng Công Huân*	*Lê Anh Trình*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 — TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2024	Lũy kế đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**35.302.822.407**	**41.781.087.649**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		3.107.489.265	3.344.748.649
- Các khoản dự phòng	03		-3.778.722.238	11.198.344.132
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-7.195
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.488.293.920	-62.073.052.726
- Chi phí lãi vay	06	27	16.454.206.316	7.389.819.360
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**49.597.501.830**	**1.640.939.869**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-250.903.412.937	-25.516.399.353
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-484.069.778.761	26.984.775.346
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		179.425.981.971	7.100.001.627
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-651.022.164	287.420.652
- Tiền lãi vay đã trả	14		-15.724.567.447	-14.084.152.259
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.897.965.124	-364.900.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-524.223.262.632**	**-3.952.314.118**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-8.169.563.345	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.792.072.728	3.303.638.580
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-72.335.714.279	-23.997.462.472
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.510.343.311	8.477.539.557
5. Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-3.600.000.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.523.516.939	48.101.393.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-65.279.344.646**	**35.885.109.657**
III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.111.781.300.597	128.933.409.202
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-451.647.911.146	-183.805.150.419
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-12.141.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**660.133.389.451**	**-54.883.882.217**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**70.630.782.173**	**-22.951.086.678**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**53.056.971.729**	**28.439.149.745**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	7.195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**123.687.753.902**	**5.488.070.262**

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Phạm Thị Dung	*Hoàng Công Huân*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Lê Anh Trình*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – Q.HÀ ĐÔNG - TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 21 số 0500313811 ngày 22 tháng 03 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/06/2024 là 457 người (tại 01/01/2024 là 400 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm, kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất than cốc; sản xuất các cấu kiện kim loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Cấu trúc doanh nghiệp như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	**Các đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện**		
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng	Xây lắp
5	Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
6	VP đại diện tại Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Viết Chánh, Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	
7	VP đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 1/9 đường Giang Văn Minh, Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B	**Các công ty con cấp 1**					
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông 131 đường Trần Phú Văn Quán Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100,00%	100,00%	100,00%
C	**Các công ty con cấp 2**					
1	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
D	**Các công ty liên kết, liên danh**					
1	Công ty CP xây lắp năng lượng Sông Đà 11	Tầng 11, tòa nhà văn phòng Nam Cường, Đường Nguyễn Thanh Bình, P. La Khuê, Q Hà Đông, TP Hà Nội	Xây lắp	36%	36%	36%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con đã được kiểm toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của công ty con.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m^2 đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m^2 đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2024.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...); hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.20 Thuế

Trong năm, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22, 34.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	917.983.193	1.308.713.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.254.732.061	40.524.258.365
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	41.515.038.648	11.224.000.000
Cộng	**123.687.753.902**	**53.056.971.729**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024				01/01/2024			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		**75.000.000**	-			**75.000.000**	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-		7.500	75.000.000	-	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	-	-	-		-	-	-	

6.2 Phải thu về cho vay	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**83.792.338.472**	**24.966.967.504**
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	38.792.338.472	24.966.967.504
Công ty TNHH năng lượng SJE	45.000.000.000	
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	**83.792.338.472**	**24.966.967.504**
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	38.792.338.472	24.966.967.504
Công ty TNHH năng lượng SJE	45.000.000.000	

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2024 VND			01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	562.851.773.480	(47.381.773.480)		562.851.773.480	(47.381.773.480)	
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-		1.797.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	23,80	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	-	
Cộng				**635.000.000.000**	**562.851.773.480**	**(47.381.773.480)**	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

	30/06/2024				01/01/2024			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	**199.666**	**1.797.000.000**	**-**		**199.666**	**1.797.000.000**	**-**	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	229.615	1.797.000.000	-		199.666	1.797.000.000	-	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND**	**Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND**
Số dư đầu năm	**(47.381.773.480)**	**(47.381.773.480)**
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	**(47.381.773.480)**	**(47.381.773.480)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
s		
7.1 Ngắn hạn	**314.634.806.198**	**236.785.820.457**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	259.005.795.453	***179.653.736.040***
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	82.089.481.211	112.751.720.627
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	22.569.669.002	35.999.467.103
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	65.569.133.649	30.902.548.310
Công ty CP chế biến kinh doanh than	45.457.844.183	
Công ty CP ĐT TM và dịch vụ Vinacomin	10.211.582.100	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	33.108.085.308	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	**55.629.010.745**	***57.132.084.417***
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	33.411.467.260	741.137.204
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*33.108.085.308*	*437.755.252*
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*303.381.952*	*303.381.952*
Công ty TNHH năng lượng SJE		
7.2 Dài hạn	**15.254.846.385**	**15.254.846.385**
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	15.254.846.385	15.254.846.385
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.254.846.385	15.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*15.254.846.385*	*15.254.846.385*

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	**69.162.628.298**	**(8.716.916.723)**	**54.485.443.412**	**(13.336.382.541)**
Phải thu về cổ tức được chia	13.993.892.678	-	13.375.092.678	-
Tạm ứng	34.411.674.706	-	12.704.813.046	-
Ký cược, ký quỹ	501.000.000	-	61.000.000	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	397.084.110	-	153.960.619	-
Phải thu tiền lãi cho vay	1.995.769.797		2.144.155.612	(644.249.540)
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.354.374.845	(1.207.052.615)	1.188.507.627	(1.093.670.790)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	10.547.735.631	(5.144.903.950)	10.512.383.639	(5.804.303.950)
Phải thu khác	5.961.096.531	(2.364.960.158)	14.345.530.191	(5.794.158.261)
Trong đó:				
Phải thu các bên là bên liên quan	*19.756.845.079*	(1.602.214.995)	25.622.226.749	(5.675.662.432)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*5.328.568.839*	*(1.602.214.995)*	*12.247.134.071*	*(5.675.662.432)*
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	*12.880.000.000*	-	*12.880.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư điện mặt trời	*495.092.678*	-	*495.092.678*	-
Cty TNHH năng lượng SJE	*434.383.562*			
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	*618.800.000*			
8.2 Dài hạn	**405.699.000**	**(206.326.000)**	**343.699.000**	**(206.326.000)**
Ký cược, ký quỹ	405.699.000	(206.326.000)	343.699.000	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(17.422.028.721)	**(18.289.291.948)**
Trích lập dự phòng	(1.009.305.405)	(11.198.344.132)
Hoàn nhập dự phòng	4.788.027.643	
Xóa nợ		
Số dư cuối năm	**(13.643.306.483)**	**(29.487.636.080)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(4.590.466.828)	(17.519.383.066)
- Phải thu khác	(8.716.916.723)	(11.602.330.082)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Cầm cố ký quỹ ký cược	(206.326.000)	(236.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

10. NỢ XẤU

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**18.714.335.442**	**5.071.028.959**	**27.154.423.652**	**9.732.394.931**
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	3.204.429.990	1.602.214.995	11.098.499.819	5.422.837.387
Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	3.204.429.990	1.602.214.995	*5.651.383.826*	*3.955.968.678*
Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn			*2.402.552.691*	*1.201.276.345*
Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn			*885.307.879*	*265.592.364*
Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn			*2.159.255.423*	-
- Tổng công ty CP Xây dựng điện Miền Nam - Công trình 500KV Đấu nối Nhà máy điện Nghi Sơn 2	4.528.717.901	2.329.358.951	4.528.717.901	3.170.102.531
Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*4.528.717.901*	*2.329.358.951*	*4.528.717.901*	*3.170.102.531*
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	-	-	-	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	10.981.187.551	1.139.455.013	11.527.205.932	1.139.455.013

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.967.493.131	-	37.516.495.827	-
Công cụ, dụng cụ	279.604.050	-	298.626.137	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	514.638.651.959	-	38.000.848.415	-
Cộng	**559.885.749.140**	**-**	**75.815.970.379**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**229.651.244**	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	229.651.244	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	
Các khoản khác		
Dài hạn	**811.063.673**	**389.692.753**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	301.710.811	106.123.320
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	40.668.599
Các khoản khác	509.352.862	242.900.834

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	**10.663.617.000**	**10.663.617.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**10.663.617.000**	**10.663.617.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	**-**	**-**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**-**	**-**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	**10.663.617.000**	**10.663.617.000**
Số cuối năm	**10.663.617.000**	**10.663.617.000**

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 và tại ngày 01/01/2024 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**68.942.251.185**	**67.861.810.802**	**16.416.540.194**	**1.685.490.382**	**154.906.092.563**
Tăng trong năm	**-**	**2.753.750.000**	**5.415.813.345**	**-**	**8.169.563.345**
Mua sắm	-	2.753.750.000	5.415.813.345	-	8.169.563.345
Giảm trong năm	**-**	**-**	**7.502.492.477**	**-**	**7.502.492.477**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.502.492.477	-	7.502.492.477
Số 31/03/2024	**68.942.251.185**	**70.615.560.802**	**14.329.861.062**	**1.685.490.382**	**155.573.163.431**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**42.857.790.870**	**49.956.614.209**	**13.381.006.475**	**1.514.824.119**	**107.710.235.673**
Tăng trong năm	**1.386.804.710**	**1.044.388.947**	**663.192.442**	**13.103.166**	**3.107.489.265**
Khấu hao trong năm	1.386.804.710	1.044.388.947	663.192.442	13.103.166	3.107.489.265
Giảm trong năm	**-**	**-**	**5.996.855.273**	**-**	**5.996.855.273**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.996.855.273	-	5.996.855.273
Số 31/03/2024	**44.244.595.580**	**51.001.003.156**	**8.047.343.644**	**1.527.927.285**	**104.820.869.665**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**26.084.460.315**	**17.905.196.593**	**3.035.533.719**	**170.666.263**	**47.195.856.890**
Số 31/03/2024	**24.697.655.605**	**19.614.557.646**	**6.282.517.418**	**157.563.097**	**50.752.293.766**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 30.420.933.217 VND (tại ngày 01/01/2024 là 37.668.078.712 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 lần lượt là 109.381.607.021 VND và 37.139.296.475 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2024 lần lượt là 109.479.997.021 VND và 39.219.876.243 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Ngắn hạn	**151.265.342.343**	**151.265.342.343**	**83.160.798.423**	**83.160.798.423**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	64.415.456.713	64.415.456.713	44.357.879.871	44.357.879.871
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	-	-	*31.693.281.982*	*31.693.281.982*
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*54.464.686.193*	*54.464.686.193*	*6.602.589.658*	*6.602.589.658*
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	*2.109.355.912*	*2.109.355.912*	*6.062.008.231*	*6.062.008.231*
Công ty CP Việt Vương	*7.841.414.608*	*7.841.414.608*		
Các đối tượng khác	86.849.885.630	86.849.885.630	38.802.918.552	38.802.918.552
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	58.019.070.703	58.019.070.703	11.064.961.366	11.064.961.366
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*54.464.686.193*	*54.464.686.193*	*6.602.589.658*	*6.602.589.658*
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.159.573.416	1.159.573.416	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei			*907.987.198*	*907.987.198*
15.2 Dài hạn	**8.721.788.269**	**8.721.788.269**	**8.721.788.269**	**8.721.788.269**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577	2.214.431.577
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*2.214.431.577*	*2.214.431.577*	*2.214.431.577*	*2.214.431.577*
Phải trả cho các đối tượng khác	6.507.356.692	6.507.356.692	6.507.356.692	6.507.356.692
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.428.874.511	3.428.874.511	3.428.874.511	3.428.874.511
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*2.214.431.577*	*2.214.431.577*	*2.214.431.577*	*2.214.431.577*
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	876.458.775	2.169.392.181	2.865.055.871	(266.772.535)
Thuế thu nhập cá nhân	52.995.099	286.335.090	235.876.511	102.960.804
Thuế tài nguyên	61.153.112	1.036.549.076	929.815.943	167.886.245
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	-	-	29.203.645
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	70.010.869	377.895.084	306.096.576	141.809.377
Cộng	**1.089.821.500**	**3.871.171.431**	**4.337.844.901**	**175.087.536**
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	1.368.337.504			666.738.301
16.2 Phải thu	278.516.004			491.650.765

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**50.583.951.471**	**19.444.065.750**
Lãi vay phải trả	936.677.515	207.038.646
Chi phí các công trình phải trả	*49.647.273.956*	19.237.027.104

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**7.500.000**	**7.500.000**
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**10.065.284.208**	**16.495.676.715**
Kinh phí công đoàn	272.261.914	175.900.841
Bảo hiểm xã hội	349.458.572	77.026.188
Bảo hiểm y tế		9.061.439
Bảo hiểm thất nghiệp		367.521
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	589.415.398	589.415.398
Phải trả các đội tiền khoán công trình	*8.033.048.170*	14.393.456.752
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	*36.900.000*	144.900.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	*75.000.000*	75.000.000
BQL DA các công trình điện miền Bắc	*61.166.212*	61.166.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*648.033.942*	969.382.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
20.1 Ngắn hạn	**799.987.771.580**	**125.629.382.129**
Các khoản vay	799.987.771.580	125.629.382.129
20.2 Dài hạn		**14.225.000.000**
Các khoản vay		14.225.000.000

a. Các khoản vay

	01/01/2024 VND		Trong năm VND		30/06/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**125.629.382.129**	**125.629.382.129**	**1.111.781.300.597**	**437.422.911.146**	**799.987.771.580**	**799.987.771.580**
Vay ngắn hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	66.504.466.829	66.504.466.829	86.253.756.897	152.758.223.726	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	53.434.915.300	53.434.915.300	105.390.001.266	74.089.846.777	84.735.069.789	84.735.069.789
Ngân hang TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm			825.017.019.359	142.175.723.690	682.841.295.669	682.841.295.669
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân			59.794.521.481	35.858.145.031	23.936.376.450	23.936.376.450
Ngân hàng TP Bank – Chi nhánh Thành Đô			35.326.001.594	26.850.971.922	8.475.029.672	8.475.029.672
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	5.690.000.000	5.690.000.000		5.690.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2024 VND		Trong năm VND		30/06/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	**14.225.000.000**	**14.225.000.000**		**14.225.000.000**	**0**	**0**
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [1]	14.225.000.000	14.225.000.000		14.225.000.000	*0*	*0*
Vay dài hạn các tổ chức khác						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/06/2024:

[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177782/HĐTD ngày 08/5/2023:

Số tiền vay	:	22.760.000.000 VND
Mục đích vay	:	Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay trong hạn tối thiểu bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 2,7%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng và được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/01, 01/4, 01/7 và ngày 01/10 hàng năm
Thời hạn vay	:	46 tháng
Kỳ trả nợ	:	Theo lịch trả nợ
Tài sản đảm bảo	:	Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Thác Trắng số CD61/EVNNPC-B9 ngày 01/4/2011 với Tổng công ty Điện lực Miền Bắc; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/7/2013, số 02 ngày 01/3/2017, số 03 ngày 16/5/2019 và số 04 ngày 25/5/2023.
Số phải trả tại 30/06/2024	:	0 VND

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	799.987.771.580	799.987.771.580	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	*799.987.771.580*	*799.987.771.580*	-	
Cộng	**799.987.771.580**	**799.987.771.580**	**-**	**-**
Số đầu năm				
Các khoản vay	19.915.000.000	5.690.000.000	14.225.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	*19.915.000.000*	*5.690.000.000*	*14.225.000.000*	-
Cộng	**19.915.000.000**	**5.690.000.000**	**14.225.000.000**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 – DN**

(Thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm nay	**219.718.260.000**	**67.964.007.623**	**197.388.891.132**	**138.385.127.415**	**623.456.286.170**
Tăng trong năm nay	**21.968.850.000**	**-**	**-**	**56.785.339.156**	**78.754.189.156**
Tăng vốn	21.968.850.000	-	-	-	21.968.850.000
Lãi trong năm	-	-	-	56.785.339.156	56.785.339.156
Giảm trong năm nay	**-**	**-**	**-**	**25.711.850.000**	**25.711.850.000**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Số cuối năm nay	**241.687.110.000**	**67.964.007.623**	**197.388.891.132**	**169.458.616.571**	**676.498.625.326**
Tăng trong năm nay				**35.302.822.407**	**35.302.822.407**
Tăng vốn					
Lãi trong năm				35.302.822.407	35.302.822.407
Giảm trong năm nay				**3.743.000.000**	**3.743.000.000**
Phân phối lợi nhuận				3.743.000.000	3.743.000.000
Số cuối năm nay	**241.687.110.000**	**67.964.007.623**	**197.388.891.132**	**201.018.438.978**	**708.058.447.733**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 – DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/06/2024	**01/01/2024**
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	**241.687.110.000**	**241.687.110.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND**	**Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND**
Tại ngày 01/01	**241.687.110.000**	**219.718.260.000**
Tăng trong năm	**-**	**-**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Giảm trong năm	**-**	**-**
Tại ngày 31/12	**241.687.110.000**	**219.718.260.000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND**	**Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND**
Số đầu năm	**169.458.616.571**	**138.385.127.415**
Tăng trong năm	**35.302.822.407**	**41.781.087.649**
Lợi nhuận trong năm	35.302.822.407	41.781.087.649
Giảm trong năm	**3.743.000.000**	**3.743.000.000**
Chia cổ tức bằng tiền		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.243.000.000	3.243.000.000
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Số cuối năm	**201.018.438.978**	**176.423.215.064**

c. Cổ phiếu	**30/06/2024 Cổ phiếu**	**01/01/2024 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	*24.168.711*	*24.168.711*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	*24.168.711*	*24.168.711*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 – DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.164.810.080
Cộng	**19.909.162.267**	**19.909.162.267**

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**961.935.833.464**	**146.791.735.904**
Doanh thu bán hàng hóa	64.146.001.510	
Doanh thu bán thành phẩm	14.164.104.930	13.591.890.104
Doanh thu hợp đồng xây dựng	848.497.838.106	132.257.284.197
Doanh thu khác	35.127.888.918	942.561.603
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**961.935.833.464**	**146.791.735.904**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.931.942.986	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.701.763.180	3.995.173.372
Giá vốn hợp đồng xây dựng	791.221.369.183	120.302.132.084
Giá vốn khác	34.343.972.155	931.868.784
Cộng	**892.199.047.504**	**125.229.174.240**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.375.131.124	1.441.729.420
Cổ tức được chia	618.800.000	61.086.837.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	7.195
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	101.226.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 – DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Cộng	**2.993.931.124**	**62.629.799.835**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền vay	16.454.206.316	7.389.819.360
Chi phí tài chính khác	5.984.882.776	1.937.008.191
Cộng	**22.439.089.092**	**9.326.827.551**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**18.187.814.012**	**26.918.545.975**
Chi phí nhân viên quản lý	*15.013.814.542*	10.530.704.040
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	*(3.778.722.238)*	11.198.344.132
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	*6.952.721.708*	5.189.497.803

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.792.072.728	174.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.505.637.204)	(137.493.436)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(52.430.149)	(19.641.420)
Xử lý công nợ	2.061.748.699	
Các khoản khác	17.636.526	37.893.340
Cộng	**3.313.390.600**	**54.758.484**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	15.301.198	183.926.883
Thuế nộp bổ sung cho mỏ đá Suối Nảy	-	5.610.481.080
Các khoản khác	99.080.975	426.250.845
Cộng	**114.382.173**	**6.220.658.808**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 – DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**35.302.822.407**	**41.781.087.649**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***381.471.198***	***6.442.163.133***
Chi phí không được trừ khác	381.471.198	6.442.163.133
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	***618.800.000***	***61.086.837.000***
Cổ tức được chia	618.800.000	61.086.837.000
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	**(35.684.293.605)**	
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	**0**	**(12.863.586.218)**
Trong đó:		
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a)	-	
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)	-	
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c)		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6a)+(6b)+(6c)+(7)	**-**	

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc quý tài chính tại ngày 30/06/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	**Công ty con**		
Lãi vay phải thu			283.860.823
Cho Công ty con vay			7.250.000.000
Công ty con trả gốc vay			2.256.000.000
Doanh thu khác			23.530.197
Thu tiền khác			14.385.600
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	**Công ty con**		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng			743.522.640
Doanh thu khác		29.891.803.906	
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		184.268.087.156	101.238.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 – DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Bù trừ phải thu với phải trả		8.900.192.670	
Cho công ty con vay		26.735.714.279	8.694.788.776
Lãi vay phải thu		1.533.980.649	158.831.428
Phải thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		49.577.584	12.769.608
Gán trừ công nợ 03 bên		398.069.205	729.286.109
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	**Công ty con**		
Lãi vay phải trả công ty con			262.584.032
Doanh thu khác			23.530.197
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		-	25.883.217
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	**Công ty con**		
Vay vốn			3.000.000.000
Trả tiền vay vốn			2.600.000.000
Tiền cổ tức phải thu		618.800.000	4.674.800.000
Doanh thu khác			23.530.197
Trả tiền		907.987.198	9.331.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	**Công ty con**		
Doanh thu bán hàng			23.530.197
Bù trừ công nợ			25.883.217
Vay vốn của công ty con			13.500.000.000
Lãi vay phải trả			225.524.824
Cho Công ty con vay		600.000.000	
Cổ tức được nhận			17.094.000.000
Thu tiền cổ tức			17.094.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	**Công ty con**		
Cổ tức được nhận			7.137.152.000
Thu tiền cổ tức			7.137.152.000
Doanh thu khác			23.530.197
Thu tiền phải thu khác			25.883.217
Công ty TNHH Năng lượng SJE	**Công ty con**		
Cho thuê văn phòng		91.666.667	-
Cho công ty con vay		45.000.000.000	
Lãi vay phải thu		434.383.562	
Thu tiền văn phòng		99.000.000	

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Ông Nguyễn Xuân Hồng *(đến 15/03/2024)*	Chủ tịch HĐQT	256.690.941	254.504.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 – DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Ông Vũ Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT	357.619.048	
(Từ ngày 15/03/2024) Ông Lê Anh Trình	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	173.419.331	-
(Từ ngày 15/03/2024) Ông Đào Việt Hùng	Thành viên HĐQT	52.000.000	24.000.000
(từ 30/12/2022) Ông Bùi Đức Thuận	Thành viên HĐQT	52.000.000	
(đến 15/3/2024) Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	52.000.000	-
(từ 31/3/2023) Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	183.572.599	
(từ 15/03/2024) Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	225.073.812	141.731.929
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	255.908.030	141.750.467
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	221.217.483	112.259.674
(từ 05/01/2023) Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng Giám đốc	218.787.297	-
(từ 11/7/2023) Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	195.000.000	123.871.679
(từ 30/12/2022) Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS	30.000.000	18.000.000
(đến 15/03/2024) Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	20.000.000	15.000.000
(từ 30/12/2022)			

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;

- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;

- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư dài hạn khác để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 – DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.326.418.540.355	31.443.135.533	568.248.773.480	1.926.110.449.368
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				**1.926.110.449.368**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.217.436.156.191	615.845.444	-	1.218.052.001.635
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				**1.218.052.001.635**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm tài chính 2024

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	848.497.838.106	14.164.104.930	99.273.890.428	961.935.833.464
Giá vốn hàng bán	791.221.369.183	3.701.763.180	97.275.915.141	892.199.047.504
Chi phí không phân bổ				18.187.814.012
Doanh thu hoạt động tài chính				2.993.931.124
Chi phí tài chính				22.439.089.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				32.103.813.980
Lãi (lỗ) khác				3.199.008.427
Lợi nhuận trước thuế				35.302.822.407
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				**35.302.822.407**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2024

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	456.015.289.114	31.752.519.200	564.648.773.480	1.052.416.581.794
Tài sản không phân bổ				
Cộng				**1.052.416.581.794**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	375.045.632.617	872.323.851	-	375.917.956.468
Nợ phải trả không phân bổ				
Cộng				**375.917.956.468**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 – DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	132.257.284.197	13.591.890.104	942.561.603	146.791.735.904
Giá vốn hàng bán	120.302.132.084	3.995.173.372	931.868.784	125.229.174.240
Chi phí không phân bổ				26.918.545.975
Doanh thu hoạt động tài chính				62.629.799.835
Chi phí tài chính				9.326.827.551
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				47.946.987.973
Lãi (lỗ) khác				(6.165.900.324)
Lợi nhuận trước thuế				41.781.087.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
Lợi nhuận sau thuế				**41.781.087.649**

35. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 18/07/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc điều chỉnh một số nội dung liên quan đến việc Thành lập các Công ty TNHH thuộc Công ty cổ phần Sông Đà 11 như sau:

	Đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT03 Vị trí 24 khu đô thị mới Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội	3.000.000.000	Xây lắp	100%
2	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76 C, KP3, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3.000.000.000	Xây lắp	100%

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Phạm Thị Dung	Hoàng Công Huân	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Anh Trình